

Số: 11 /NQ-HĐND

Thanh Trị, ngày 05 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về bổ sung dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm
giai đoạn 2021-2025, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 2) cho huyện Thanh Trị;

Căn cứ Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện Thanh Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trị về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Thông báo số 09/TB-BDT ngày 17/6/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng thông báo Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng,

Xét Tờ trình số 493/TTr-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trị về việc bổ sung dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 -2025, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận và thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí bổ sung dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Bổ sung danh mục từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (điều chỉnh vốn còn thừa và vốn dự phòng chưa phân bổ năm 2022 bố trí 02 dự án khởi công mới): **1.860 triệu đồng**. Trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 1.737 triệu đồng;
- Vốn thu tiền sử dụng đất: 123 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục 1)

2. Bổ sung danh mục từ Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 (thực hiện chuyển tiếp 02 dự án và khởi công mới 01 dự án): **3.679 triệu đồng**. (Đính kèm Phụ lục 2)

3. Bổ sung 13 danh mục công trình từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (phê duyệt tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của HĐND huyện Thạnh Trị): **31.614,231956 triệu đồng**. (Đính kèm Phụ lục 3)

4. Bổ sung danh mục công trình từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với số vốn **47.346,291 triệu đồng**. (Đính kèm Phụ lục 4)

- Bổ sung danh mục công trình từ nguồn vốn kết dư ngân sách huyện: **4.348,735 triệu đồng**. (Đính kèm phụ lục 5)

Điều 2.

1. Giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Khi có điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công. Quá trình chỉ đạo triển khai thực hiện nếu có điều chỉnh, bổ sung phải thông báo cho Thường trực HĐND huyện báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp gần nhất để điều chỉnh.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này bổ sung Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thạnh Trị về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Thạnh Trị khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- TV. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT UB.MTTQ huyện;
- TT HĐND + UBND các xã, TT;
- VP Huyện ủy; UBND huyện;
- Lưu: VT - NC.

CHỦ TỊCH



Ion Pương

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025**(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 05.../7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn số 38/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của HĐND huyện	Vốn tính giao tại Quyết định số: 3560/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh	Kế hoạch vốn huyện giao đầu năm 2022	điều chỉnh vốn	KHV sau điều chỉnh (-,+)	Kế hoạch vốn còn thừa chưa phân bổ đầu năm	Kế hoạch vốn còn thừa	Kế hoạch vốn bổ sung trung hạn 2021-2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8) = (6-7)	9	(10) = (8+9)	11	12
*	Phân cấp ngân sách huyện		25.910	24.409	23.667	22.549	1.118	742	1.860	1.860	
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương		22.750	22.009	21.283	20.272	1.011	726	1.737	1.737	
	* Công trình khởi công mới		22.750		21.283	20.272	1.011			1.737	
1	1	Via hè khu vực ấp 3	thị trấn Phú Lộc	900		899	890	9			
2	2	Nâng cấp hẻm 8	thị trấn Phú Lộc	1.800		1.766	1.736	30			
3	3	Lộ Bào Cát - Quang Vinh (làm mới đoạn còn lại từ nhà ông Quang - nhà ông Luân).	thị trấn Hưng Lợi	2.250		2.247	2.023	224			
4	4	Đường lộ 13 - 23 (Nối tiếp)	xã Châu Hưng	2.000		1.999	1.907	92			
5	5	Lộ nhà ông Đàn - ông Ngoan - ông Ty	xã Vĩnh Thành	2.250		2.154	2.126	28			
6	6	Cầu Mây Dóc	xã Thanh Trì	3.500		2.531	2.352	179			
7	7	Cầu Lý Bươt (nối tiếp cầu Chùa đến Sông Lớn)	xã Tuân Tức	2.750		2.485	2.332	153			
8	8	Lộ Mương Điều (Cầu 8 Ta - nhà ông Vọng)	xã Lâm Tân	2.250		2.217	2.043	174			
9	9	Lộ Kiệt Thắng - Kiệt Thống	xã Lâm Kiệt	2.400		2.400	2.310	90			
10	10	Lộ Cầu Trắng - Lâm Trường	xã Thanh Tân	750		689	680	9			
		Nhà sinh hoạt cộng đồng 05 ấp: ấp 3, ấp Nàng Rền; ấp Rầy Mới; Công Điền; Bào Lớn. Trong đó:		1.900							
11	11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nàng Rền, Bào Lớn	thị trấn Phú Lộc			823	813	10			
12	12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 3, Rầy Mới, Công Điền	thị trấn Phú Lộc			1.073	1.060	13			



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn số 38/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của HĐND huyện	Vốn tỉnh giao tại Quyết định số: 3560/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh	Kế hoạch vốn huyện giao đầu năm 2022	điều chỉnh vốn	KHV sau điều chỉnh (-,+)	Kế hoạch vốn còn thừa chưa phân bổ đầu năm	Kế hoạch vốn còn thừa	Kế hoạch vốn bổ sung trung hạn 2021-2025	Ghi chú
13	13	Nâng cấp đường Trần Phú	thị trấn Phú Lộc							877	
14	14	Nâng cấp đường dẫn từ Quốc lộ 1A vào công viên,	thị trấn Phú Lộc							860	
-		Thu tiền sử dụng đất		3.160	2.400	2.384	2.277	107	16	123	
*		Công trình khởi công mới		3.160							
15	1	Lộ Cầu Chùa đến Sông Lớn (nối tiếp)	xã Tuân Tức	1.400		1.385	1.287	98			
16	2	Cầu Lộ 14/9 (bên sông)	xã Thạnh Tân	1.760		999	990	9			
17	3	Nâng cấp đường Trần Phú	thị trấn Phú Lộc							123	



Nguồn: Tiết kiệm chi năm 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 11.../NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt		Tổng số		Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tiết kiệm chi			Vốn khác	Tiết kiệm chi		Vốn khác	Tiết kiệm chi		Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ					3.679	3.679						3.679	3.679			
●	Nguồn tiết kiệm chi năm 2021					3.679	3.679						3.679	3.679			
A	NGÀNH, LĨNH VỰC: GIAO THÔNG					3.438	3.438						3.438	3.438			
I	Ban QLDA các CTXD					3.438	3.438						3.438	3.438			
1	Chuẩn bị đầu tư																
2	Thực hiện dự án					3.438	3.438						3.438	3.438			
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					2.971	2.971						2.971	2.971			
-	Dự án C					2.971	2.971						2.971	2.971			
2.1	Lộ từ cổng Bưng Còi đến giáp Lâm Tân	xã Lâm Kiệt	1.639,8 m x 3 m	2022		2.971	2.971						2.971	2.971			
*	Dự án chuyển tiếp					467	467						467	467			
2.2	Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi				467	467						467	467			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt		Tổng số		Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tiết kiệm chi			Vốn khác	Tiết kiệm chi		Vốn khác	Tiết kiệm chi		Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
B	NGÀNH, LĨNH VỰC: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					241	241						241	241			
I	Ban QLDA các CTXD					241	241						241	241			
1	Chuẩn bị đầu tư																
2	Thực hiện dự án					241	241						241	241			
*	Dự án chuyển tiếp					241	241						241	241			
2.1	Trụ sở UBND xã Lâm Kiết	xã Lâm Kiết		2022	753/QĐ.UBND ngày 31/10/2020	241	241						241	241			





CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số ...11...../NQ-HĐND ngày 05.../7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Bổ sung kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021-2025		Ghi chú		
			Số quyết định, ngày tháng, năm ban	TMĐT		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
				Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	NSTW				Vốn khác
	Tổng số			31.614,231956	31.614,231956				31.614,231956	31.614,231956		
1	Nâng cấp mở rộng lộ Kinh Ngay - Xóm Tro - Tàn Dù	Xã Châu Hưng		6.389,584897	6.389,584897				6.389,584897	6.389,584897		
2	Xây dựng 02 cống chào	Xã Châu Hưng		700	700				700	700		
3	Xây dựng Nhà Văn hoá ấp Trầm Kiến	Xã Châu Hưng		447	447				447	447		
4	Cầu ông Xe - ông Hoạch	Xã Vĩnh Lợi		1.125	1.125				1.125	1.125		
5	Cầu Hai Vọng - Ba Kiệu	Xã Vĩnh Lợi		1.080	1.080				1.080	1.080		
6	Cầu kên Tà Ló - Khải - Giàu	Xã Vĩnh Lợi		588	588				588	588		
7	Lộ cầu Miếu (giáp Mỹ Bình)	Xã Vĩnh Thành		2.793	2.793				2.793	2.793		
8	Lộ kênh Ông Thái	Lâm Tân		2.793	2.793				2.793	2.793		
9	Lộ kênh Hai Tài	Xã Thanh Trị		2.793	2.793				2.793	2.793		
10	Lộ Trà Do- Kiết Lợi	Xã Lâm Kiết		2.793	2.793				2.793	2.793		



Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021-2025		Ghi chú
			Số quyết định, ngày tháng, năm ban	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
				Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			NSTW	Vốn khác			
11	Lộ B1 - Tân Lợi	Xã Thạnh Tân		7.319,647059	7.319,647059					7.319,647059	7.319,647059	
12	Lộ cầu Trung Thống - Phú Giao	Xã Tuân Tức		1.410	1.410					1.410	1.410	
13	Lộ cầu Trung Hoà	Xã Tuân Tức		1.383	1.383					1.383	1.383	





CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
VÒNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 11./NQ-HĐND ngày 05./7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ					51.695,026	47.346,291	4.348,735					47.346,291	47.346,291			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					23.453,064	21.671,780	1.781,284					21.671,780	21.671,780			
1	Hỗ trợ đất ở					2.383,069	2.166,426	216,643					2.166,426	2.166,426			
2	Hỗ trợ nhà ở					17.211,049	15.646,408	1.564,641					15.646,408	15.646,408			
3	Hỗ trợ đất sản xuất					3.858,946	3.858,946						3.858,946	3.858,946			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					28.241,962	25.674,511	2.567,451					25.674,511	25.674,511			
	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					28.241,962	25.674,511	2.567,451					25.674,511	25.674,511			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt		Tổng số		Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSDP	Tổng số		NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu ở ấp, xã đặc biệt khó khăn					28.241,962	25.674,511	2.567,451					25.674,511	25.674,511			
1	Cầu Kênh Thầy 9	Ấp A2, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 25m	2022		845,000	768,182	76,818					768,182	768,182			
2	Cầu Ông Ngọn	Ấp Kinh Ngay 2, xã Châu Hưng	Ngang 2,2m, dài 25m	2022		845,000	768,182	76,818					768,182	768,182			
3	Cầu ông Kha Mết	Ấp Kinh Ngay 2, xã Châu Hưng	Ngang 2,2m, dài 25m	2022		845,000	768,182	76,818					768,182	768,182			
4	Cầu Kênh nhà ông Thái	Ấp Xóm Tro 2, xã Châu Hưng	Ngang 2,2m, dài 21m	2022		704,649	640,590	64,059					640,590	640,590			
5	Lộ ấp Giồng Chùa (Từ cầu Chùa - nhà Lý Sương)	Ấp Giồng Chùa, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 200m	2022		260,000	236,364	23,636					236,364	236,364			
6	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Thạch Lện - Nhà Lâm Sơn)	Ấp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1200m	2022		1.560,000	1.418,182	141,818					1.418,182	1.418,182			
7	Cầu Kênh 10 thước 1	Ấp B1, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 25m	2023		855,000	777,273	77,727					777,273	777,273			
8	Lộ Thạch Kỳ	Ấp Trung Bình, xã Tuân Tức	Ngang 2,2m; dài 1500m	2023		1.980,000	1.800,000	180,000					1.800,000	1.800,000			
9	Cầu Kênh 8 Phước	Ấp B1, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 20m	2023		756,313	687,557	68,756					687,557	687,557			
10	Cầu Kênh ranh Kinh Ngay 2 23	Ấp Kinh Ngay 2, xã Châu Hưng	Ngang 2m, dài 25m	2023		855,000	777,273	77,727					777,273	777,273			
11	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Liêu Sơn - nhà ông Trần Đức)	Ấp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1400m	2023		1.848,000	1.680,000	168,000					1.680,000	1.680,000			
12	Cầu Kênh Huyện Tự	Ấp B1, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 25m	2024		855,000	777,273	77,727					777,273	777,273			
13	Lộ Trung Thống - Tân Định	Ấp Trung Thống, xã Tuân Tức	Ngang 2,2m; dài 2500m (GĐ1)	2024		3.300,000	3.000,000	300,000					3.000,000	3.000,000			
14	Lộ Xóm Trong	Ấp Kiết Lợi, xã Lâm Kiết	Ngang 2,2m, dài 550m	2024		700,000	636,364	63,636					636,364	636,364			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Cầu Kênh Kiết Lợi	Áp Kiết Lợi, xã Lâm Kiết	Ngang 2,2m; dài 15m	2024		535,000	486,364	48,636					486,364	486,364	
16	Lộ áp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lê - giáp áp Kinh Ngay 2)	Áp Kinh Ngay 1, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 2000m	2024		2.690,000	2.445,455	244,545					2.445,455	2.445,455	
17	Lộ Kênh Ba Huê	Áp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1300m	2024		1.716,000	1.560,000	156,000					1.560,000	1.560,000	
18	Lộ áp Số 9 (Từ cầu Thủ Mộ nhà ông Danh Thành)	Áp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1000m (GD1)	2024		1.320,000	1.200,000	120,000					1.200,000	1.200,000	
19	Lộ Kênh ông Cua	Áp Trung Bình, xã Tuân Tức	Ngang 2,2m; dài 1100m	2025		1.452,000	1.320,000	132,000					1.320,000	1.320,000	
20	Cầu Kênh nhà ông Út Em	Áp Xóm Tro 2, xã Châu Hưng	Ngang 2m, dài 21m	2025		660,000	600,000	60,000					600,000	600,000	
21	Lộ áp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)	Áp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 3m, dài 200m	2025		360,000	327,273	32,727					327,273	327,273	
22	Lộ áp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thạch Mừng)	Áp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 2500m	2025		3.300,000	3.000,000	300,000					3.000,000	3.000,000	



CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

VỐN KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	KDNS			NSTW	KDNS		Vốn khác	KDNS		Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ					51.695,026	4.348,735	47.346,291					4.348,735	4.348,735			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					23.453,064	1.781,284	21.671,780					1.781,284	1.781,284			
1	Hỗ trợ đất ở					2.383,069	216,643	2.166,426					216,643	216,643			
2	Hỗ trợ nhà ở					17.211,049	1.564,641	15.646,408					1.564,641	1.564,641			
3	Hỗ trợ đất sản xuất					3.858,946		3.858,946									
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					28.241,962	2.567,451	25.674,511					2.567,451	2.567,451			
	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					28.241,962	2.567,451	25.674,511					2.567,451	2.567,451			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	KDNS			NSTW	KDNS		Vốn khác	KDNS		Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu ở ấp, xã đặc biệt khó khăn					28.241,962	2.567,451	25.674,511					2.567,451	2.567,451			
1	Cầu Kênh Thầy 9	Ấp A2, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 25m	2022		845,000	76,818	768,182					76,818	76,818			
2	Cầu Ông Ngọn	Ấp Kinh Ngay 2, xã Châu Hưng	Ngang 2,2m, dài 25m	2022		845,000	76,818	768,182					76,818	76,818			
3	Cầu ông Kha Mết	Ấp Kinh Ngay 2, xã Châu Hưng	Ngang 2,2m, dài 25m	2022		845,000	76,818	768,182					76,818	76,818			
4	Cầu Kênh nhà ông Thái	Ấp Xóm Tro 2, xã Châu Hưng	Ngang 2,2m, dài 21m	2022		704,649	64,059	640,590					64,059	64,059			
5	Lộ ấp Giồng Chùa (Từ cầu Chùa - nhà Lý Sương)	Ấp Giồng Chùa, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 200m	2022		260,000	23,636	236,364					23,636	23,636			
6	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Thạch Lện - Nhà Lâm Sơn)	Ấp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1200m	2022		1.560,000	141,818	1.418,182					141,818	141,818			
7	Cầu Kênh 10 thước 1	Ấp B1, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 25m	2023		855,000	77,727	777,273					77,727	77,727			
8	Lộ Thạch Kỳ	Ấp Trung Bình, xã Tuấn Tức	Ngang 2,2m; dài 1500m	2023		1.980,000	180,000	1.800,000					180,000	180,000			
9	Cầu Kênh 8 Phước	Ấp B1, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 20m	2023		756,313	68,756	687,557					68,756	68,756			
10	Cầu Kênh ranh Kinh Ngay 2 23	Ấp Kinh Ngay 2, xã Châu Hưng	Ngang 2m, dài 25m	2023		855,000	77,727	777,273					77,727	77,727			
11	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Liêu Sơn - nhà ông Trần Đức)	Ấp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1400m	2023		1.848,000	168,000	1.680,000					168,000	168,000			
12	Cầu Kênh Huyện Tự	Ấp B1, xã Thạnh Tân	Ngang 2,2m; dài 25m	2024		855,000	77,727	777,273					77,727	77,727			
13	Lộ Trung Thống - Tân Định	Ấp Trung Thống, xã Tuấn Tức	Ngang 2,2m; dài 2500m (GD1)	2024		3.300,000	300,000	3.000,000					300,000	300,000			
14	Lộ Xóm Trong	Ấp Kiết Lợi, xã Lâm Kiết	Ngang 2,2m, dài 550m	2024		700,000	63,636	636,364					63,636	63,636			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch năm 2021			Bổ sung Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	KDNS			NSTW	KDNS		Vốn khác	KDNS		Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
15	Cầu Kênh Kiết Lợi	Áp Kiết Lợi, xã Lâm Kiết	Ngang 2,2m; dài 15m	2024		535,000	48,636	486,364					48,636	48,636			
16	Lộ áp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lê - giáp áp Kinh Ngay 2)	Áp Kinh Ngay 1, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 2000m	2024		2.690,000	244,545	2.445,455					244,545	244,545			
17	Lộ Kênh Ba Huê	Áp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1300m	2024		1.716,000	156,000	1.560,000					156,000	156,000			
18	Lộ áp Số 9 (Từ cầu Thủ Mỏ nhà ông Danh Thành)	Áp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 1000m (GĐ1)	2024		1.320,000	120,000	1.200,000					120,000	120,000			
19	Lộ Kênh ông Cua	Áp Trung Bình, xã Tuần Túc	Ngang 2,2m; dài 1100m	2025		1.452,000	132,000	1.320,000					132,000	132,000			
20	Cầu Kênh nhà ông Út Em	Áp Xóm Tro 2, xã Châu Hưng	Ngang 2m, dài 21m	2025		660,000	60,000	600,000					60,000	60,000			
21	Lộ áp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)	Áp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 3m, dài 200m	2025		360,000	32,727	327,273					32,727	32,727			
22	Lộ áp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thạch Mừng)	Áp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	Ngang 2,2m, dài 2500m	2025		3.300,000	300,000	3.000,000					300,000	300,000			